CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
**PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT**
**LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL**
**TECHNICAL DEPARTMENT**
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
## *ANALYSIS REPORT*

**Số /No:** ***24N051***

**1. Khách hàng / *Customer:*** **Nhà máy nước Đà Lạt**
**2. Địa chỉ / *Address:*** Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
**3. Loại mẫu / *Type of sample:*** Nước ăn uống **4. Số mẫu:** **01**
**5. Tên mẫu / *Sample name:*** Mẫu nước trạm Đankia
**6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:*** 17/09/2024
**7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:*** 24/09/2024
**8. Lưu mẫu / *Storage*** ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
**9. Kết quả / *Results* :**

| STT No | TÊN CHỈ TIÊU Items | ĐƠN VỊ TÍNH Unit | GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit | KẾT QUẢ Results | PHƯƠNG PHÁP Method |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trạm Đankia | |
| 1 | Màu sắc / *Color* | (TCU) | 15 | 0 | Ref.SMEWW 24th 2120C |
| 2 | Mùi vị / *Odor and taste* | - | Không | Không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 3 | Độ đục / *Turbidity* (*) | NTU | 2 | 0.28 | HDPP.09 |
| 4 | pH (*) | - | 6.0 - 8.5 | 6.78 | HDPP.01 |
| 5 | Độ cứng ( tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*) | mg/l | 300 | 12.50 | HDPP.02<br>Ref.SMEWW 24th 2340C |
| 6 | Hàm lượng Clorua / ( $Cl^-$ ) (*) | mg/l | 250 | 5.43 | HDPP.03<br>Ref.SMEWW 24th 4500 $Cl^-$.B |
| 7 | Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / *Total Iron* (*) | mg/l | 0.3 | KPH (LOD = 0.015) | HDPP.04<br>Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B |
| 8 | Hàm lượng Nitrat / ( $NO_3^-$-N) (*) | mg/l | 2 | 0.641 | HDPP.05<br>Ref. TCVN 6180:1996 |
| 9 | Hàm lượng Nitrit / ( $NO_2^-$-N) (*) | mg/l | 0.05 | KPH (LOD = 0.001) | HDPP.06<br>Ref.SMEWW 24th 4500 $NO_2^-$.B |
| 10 | Hàm lượng Sulfat / ( $SO_4^{2-}$ ) (*) | mg/l | 250 | 7.35 | HDPP.07<br>Ref.SMEWW 24th 4500 $SO_4^{2-}$.E |
| 11 | Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*) | mg/l | 2 | 0.26 | HDPP.08<br>Ref.TCVN 6186:1996 |
| 12 | Clo dư / *Residual Clorine* | mg/l | 0.2 - 1.0 | 0.74 | Hach 8021 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
**PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT**
**LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL**
**TECHNICAL DEPARTMENT**
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

| STT<br>No | TÊN CHỈ TIÊU<br>Items | ĐƠN VỊ TÍNH<br>Unit | GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP<br>Maximum limit | KẾT QUẢ<br>Results | PHƯƠNG PHÁP<br>Method |
|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Trạm Đankia | |
| 13 | Coliform tổng số /<br>*Total Coliform* (*) | CFU/100ml | <3 | <1 | TCVN 6187-1:2019 |
| 14 | E.coli (*) | CFU/100ml | <1 | <1 | TCVN 6187-1:2019 |

*Ghi chú:* - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

*Nhận xét*
- Mẫu nước có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

**TRƯỞNG LAB**

**Lê Thị Tố Loan**

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**Hà Ngọc Quế**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
**PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT**
**LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL**
**TECHNICAL DEPARTMENT**
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
## *ANALYSIS REPORT*

**Số /No:** *24N051*

**1. Khách hàng / *Customer:*** **Nhà máy nước Đà Lạt**
**2. Địa chỉ / *Address:*** Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
**3. Loại mẫu / *Type of sample:*** Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 03
**5. Tên mẫu / *Sample name:*** Mẫu 1: Mẫu nước bể Tùng Lâm
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Tùng Lâm
Tên hộ: Tiệm tóc Phương Mai
Địa chỉ: 309 Phước Thành - TP Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Tùng Lâm
Tên hộ: Song Anh Coffee
Địa chỉ: Số 112 Lý Nam Đế
**6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:*** 17/09/2024
**7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:*** 24/09/2024
**8. Lưu mẫu / *Storage*** ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
**9. Kết quả / *Results*:**

| STT No | TÊN CHỈ TIÊU Items | ĐƠN VỊ TÍNH Unit | GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit | KẾT QUẢ Results | | | PHƯƠNG PHÁP Method |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Mẫu 1 | Mẫu 2 | Mẫu 3 | |
| 1 | Màu sắc / *Color* | (TCU) | 15 | 3 | 3 | 7 | Ref.SMEWW 24th 2120C |
| 2 | Mùi vị / *Odor and taste* | - | Không | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 3 | Độ đục / *Turbidity* (*) | NTU | 2 | 0.38 | 0.37 | 0.45 | HDPP.09 |
| 4 | pH (*) | - | 6.0 - 8.5 | 7.25 | 7.33 | 7.53 | HDPP.01 |
| 5 | Độ cứng ( tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*) | mg/l | 300 | 13.17 | 12.90 | 12.50 | HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C |
| 6 | Hàm lượng Clorua / ( $Cl^-$ ) (*) | mg/l | 250 | 5.21 | 5.00 | 5.00 | HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 $Cl^-$.B |
| 7 | Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+}$ + $Fe^{3+}$) / *Total Iron* (*) | mg/l | 0.3 | KPH (LOD = 0.015) | KPH (LOD = 0.015) | KPH (LOD = 0.015 ) | HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B |
| 8 | Hàm lượng Nitrat / ( $NO_3^-$-N) (*) | mg/l | 2 | 0.556 | 0.550 | 0.460 | HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996 |
| 9 | Hàm lượng Nitrit / ( $NO_2^-$-N) (*) | mg/l | 0.05 | KPH (LOD = 0.001) | KPH (LOD = 0.001) | KPH (LOD = 0.001) | HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 $NO_2^-$.B |
| 10 | Hàm lượng Sulfat / ( $SO_4^{2-}$ ) (*) | mg/l | 250 | 6.27 | 8.40 | 6.18 | HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 $SO_4^{2-}$.E |
| 11 | Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*) | mg/l | 2 | 0.17 | 0.13 | 0.33 | HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996 |
| 12 | Clo dư / *Residual Clorine* | mg/l | 0.2 - 1.0 | 0.60 | 0.45 | 0.33 | Hach 8021 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
**PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT**
**LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL**
**TECHNICAL DEPARTMENT**
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

| STT No | TÊN CHỈ TIÊU Items | ĐƠN VỊ TÍNH Unit | GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit | KẾT QUẢ Results | | | PHƯƠNG PHÁP Method |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Mẫu 1 | Mẫu 2 | Mẫu 3 | |
| 13 | Coliform tổng số / *Total Coliform* (*) | CFU/100ml | <3 | <1 | <1 | <1 | TCVN 6187-1:2019 |
| 14 | E.coli (*) | CFU/100ml | <1 | <1 | <1 | <1 | TCVN 6187-1:2019 |

*Ghi chú:* - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

*Nhận xét*
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

**TRƯỞNG LAB**

**Lê Thị Tố Loan**

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**Hà Ngọc Quế**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
**PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT**
**LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL**
**TECHNICAL DEPARTMENT**
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
## *ANALYSIS REPORT*

**Số /No:** *24N051*

**1. Khách hàng / *Customer:*** **Nhà máy nước Đà Lạt**
**2. Địa chỉ / *Address:*** Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
**3. Loại mẫu / *Type of sample:*** Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 03
**5. Tên mẫu / *Sample name:*** Mẫu 1: Mẫu nước bể Rexime
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Rexime
Tên hộ: Trường tiểu học Đoàn Thị Điểm
Địa chỉ: Số 02 Nam Kỳ Khởi Nghĩa -P1 -Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Rexime
Tên hộ: Nhà may Hân
Địa chỉ: 19 Cổ Loa
**6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:*** 17/09/2024
**7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:*** 24/09/2024
**8. Lưu mẫu / *Storage*** ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
**9. Kết quả / *Results* :**

| STT No | TÊN CHỈ TIÊU Items | ĐƠN VỊ TÍNH Unit | GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit | KẾT QUẢ Results | | | PHƯƠNG PHÁP Method |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Mẫu 1 | Mẫu 2 | Mẫu 3 | |
| 1 | Màu sắc / *Color* | (TCU) | 15 | 0 | 3 | 3 | Ref.SMEWW 24th 2120C |
| 2 | Mùi vị / *Odor and taste* | - | Không | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 3 | Độ đục / *Turbidity* (*) | NTU | 2 | 0.54 | 0.50 | 0.54 | HDPP.09 |
| 4 | pH (*) | - | 6.0 - 8.5 | 7.10 | 7.28 | 7.16 | HDPP.01 |
| 5 | Độ cứng ( tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*) | mg/l | 300 | 9.80 | 14.90 | 11.63 | HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C |
| 6 | Hàm lượng Clorua / ( $Cl^-$ ) (*) | mg/l | 250 | 5.14 | 5.10 | 5.14 | HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 $Cl^-$.B |
| 7 | Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+}$ + $Fe^{3+}$) / *Total Iron* (*) | mg/l | 0.3 | < 0.05 | 0.139 | 0.067 | HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B |
| 8 | Hàm lượng Nitrat / ( $NO_3^-$-N) (*) | mg/l | 2 | 0.555 | 0.549 | 0.484 | HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996 |
| 9 | Hàm lượng Nitrit / ( $NO_2^-$-N) (*) | mg/l | 0.05 | KPH (LOD = 0.001) | KPH (LOD = 0.001) | KPH (LOD = 0.001) | HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 $NO_2^-$.B |
| 10 | Hàm lượng Sulfat / ( $SO_4^{2-}$ ) (*) | mg/l | 250 | 8.95 | 8.43 | 8.58 | HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 $SO_4^{2-}$.E |
| 11 | Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*) | mg/l | 2 | 0.44 | 0.33 | 0.48 | HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996 |
| 12 | Clo dư / *Residual Clorine* | mg/l | 0.2 - 1.0 | 0.55 | 0.30 | 0.30 | Hach 8021 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
**PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT**
**LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL**
**TECHNICAL DEPARTMENT**
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

| STT No | TÊN CHỈ TIÊU Items | ĐƠN VỊ TÍNH Unit | GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit | KẾT QUẢ Results | | | PHƯƠNG PHÁP Method |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Mẫu 1 | Mẫu 2 | Mẫu 3 | |
| 13 | Coliform tổng số / *Total Coliform* (*) | CFU/100ml | <3 | <1 | <1 | <1 | TCVN 6187-1:2019 |
| 14 | E.coli (*) | CFU/100ml | <1 | <1 | <1 | <1 | TCVN 6187-1:2019 |

*Ghi chú:* - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

*Nhận xét*
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

**TRƯỞNG LAB**

**Lê Thị Tố Loan**

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**Hà Ngọc Quế**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
**PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT**
**LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL**
**TECHNICAL DEPARTMENT**
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
## *ANALYSIS REPORT*

**Số /No:** ***24N051***

**1. Khách hàng / *Customer:*** **Nhà máy nước Đà Lạt**
**2. Địa chỉ / *Address:*** Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
**3. Loại mẫu / *Type of sample:*** Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 03
**5. Tên mẫu / *Sample name:*** Mẫu 1: Mẫu nước bể Cao Thắng
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Cao Thắng
Tên hộ: Trạm Bơm XLNT -Bệnh viện Đa Khoa
Địa chỉ: Nhà số 17 Bệnh viện Đa Khoa
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Cao Thắng
Tên hộ: Nguyễn Thị Vương (SĐT: 0908020110)
Địa chỉ: 50 - 54 Lê Lai
**6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:*** 17/09/2024
**7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:*** 24/09/2024
**8. Lưu mẫu / *Storage*** ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
**9. Kết quả / *Results* :**

| STT No | TÊN CHỈ TIÊU Items | ĐƠN VỊ TÍNH Unit | GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit | KẾT QUẢ Results | | | PHƯƠNG PHÁP Method |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Mẫu 1 | Mẫu 2 | Mẫu 3 | |
| 1 | Màu sắc / *Color* | (TCU) | 15 | 7 | 0 | 3 | Ref.SMEWW 24th 2120C |
| 2 | Mùi vị / *Odor and taste* | - | Không | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 3 | Độ đục / *Turbidity* (*) | NTU | 2 | 0.39 | 0.43 | 0.77 | HDPP.09 |
| 4 | pH (*) | - | 6.0 - 8.5 | 7.66 | 7.27 | 7.25 | HDPP.01 |
| 5 | Độ cứng ( tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*) | mg/l | 300 | 12.60 | 15.00 | 14.10 | HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C |
| 6 | Hàm lượng Clorua / ( $Cl^-$ ) (*) | mg/l | 250 | 4.86 | 5.29 | 5.21 | HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 $Cl^-$.B |
| 7 | Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+}$ + $Fe^{3+}$) / *Total Iron* (*) | mg/l | 0.3 | 0.079 | < 0.05 | 0.091 | HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B |
| 8 | Hàm lượng Nitrat / ( $NO_3^-$-N) (*) | mg/l | 2 | 0.451 | 0.536 | 0.484 | HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996 |
| 9 | Hàm lượng Nitrit / ( $NO_2^-$-N) (*) | mg/l | 0.05 | < 0.003 | KPH (LOD = 0.001) | KPH (LOD = 0.001) | HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 $NO_2^-$.B |
| 10 | Hàm lượng Sulfat / ( $SO_4^{2-}$ ) (*) | mg/l | 250 | 6.45 | 8.12 | 7.38 | HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 $SO_4^{2-}$.E |
| 11 | Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*) | mg/l | 2 | 0.38 | 0.34 | 0.37 | HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996 |
| 12 | Clo dư / *Residual Clorine* | mg/l | 0.2 - 1.0 | 0.40 | 0.28 | 0.20 | Hach 8021 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
**PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT**
**LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL**
**TECHNICAL DEPARTMENT**
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

| STT No | TÊN CHỈ TIÊU Items | ĐƠN VỊ TÍNH Unit | GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit | KẾT QUẢ Results | | | PHƯƠNG PHÁP Method |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Mẫu 1 | Mẫu 2 | Mẫu 3 | |
| 13 | Coliform tổng số / *Total Coliform* (*) | CFU/100ml | <3 | <1 | <1 | <1 | TCVN 6187-1:2019 |
| 14 | E.coli (*) | CFU/100ml | <1 | <1 | <1 | <1 | TCVN 6187-1:2019 |

*Ghi chú:* - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

*Nhận xét*
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

**TRƯỞNG LAB**

**Lê Thị Tố Loan**

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**Hà Ngọc Quế**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
**PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT**
**LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL**
**TECHNICAL DEPARTMENT**
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC VLAT 1.0450 ISO/IEC 17025:2017

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
## *ANALYSIS REPORT*

**Số /No:** ***24N051***

**1. Khách hàng / *Customer:*** **Nhà máy nước Đà Lạt**
**2. Địa chỉ / *Address:*** Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
**3. Loại mẫu / *Type of sample:*** Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 03
**5. Tên mẫu / *Sample name:*** Mẫu 1: Mẫu nước bể Vạn Thành
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Vạn Thành
Tên hộ: Hotel Hoa Chuông
Địa chỉ: 74 Hoàng Văn Thụ - Phường 5 - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Vạn Thành
Tên hộ: Trần Thị Lan ( MKH: 173078)
Địa chỉ: 10 Huyền Trân Công Chúa
**6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:*** 17/09/2024
**7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:*** 24/09/2024
**8. Lưu mẫu / *Storage*** ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
**9. Kết quả / *Results* :**

| STT No | TÊN CHỈ TIÊU Items | ĐƠN VỊ TÍNH Unit | GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit | KẾT QUẢ Results | | | PHƯƠNG PHÁP Method |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Mẫu 1 | Mẫu 2 | Mẫu 3 | |
| 1 | Màu sắc / *Color* | (TCU) | 15 | 3 | 13 | 3 | Ref.SMEWW 24th 2120C |
| 2 | Mùi vị / *Odor and taste* | - | Không | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 3 | Độ đục / *Turbidity* (*) | NTU | 2 | 0.63 | 0.28 | 1.09 | HDPP.09 |
| 4 | pH (*) | - | 6.0 - 8.5 | 7.08 | 7.03 | 7.04 | HDPP.01 |
| 5 | Độ cứng ( tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*) | mg/l | 300 | 11.10 | 13.60 | 12.50 | HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C |
| 6 | Hàm lượng Clorua / ( $Cl^-$ ) (*) | mg/l | 250 | 4.90 | 4.93 | 5.29 | HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 $Cl^-$.B |
| 7 | Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+}$ + $Fe^{3+}$) / *Total Iron* (*) | mg/l | 0.3 | 0.127 | 0.167 | 0.067 | HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B |
| 8 | Hàm lượng Nitrat / ( $NO_3^-$-N) (*) | mg/l | 2 | 0.604 | 0.492 | 0.565 | HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996 |
| 9 | Hàm lượng Nitrit / ( $NO_2^-$-N) (*) | mg/l | 0.05 | KPH (LOD = 0.001) | 0.004 | KPH (LOD = 0.001) | HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 $NO_2^-$.B |
| 10 | Hàm lượng Sulfat / ( $SO_4^{2-}$ ) (*) | mg/l | 250 | 10.19 | 9.32 | 11.18 | HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 $SO_4^{2-}$.E |
| 11 | Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*) | mg/l | 2 | 0.25 | 0.26 | 0.26 | HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996 |
| 12 | Clo dư / *Residual Clorine* | mg/l | 0.2 - 1.0 | 0.45 | 0.30 | 0.30 | Hach 8021 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
**PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT**
**LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL**
**TECHNICAL DEPARTMENT**
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

ILAC-MRA
AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

| STT No | TÊN CHỈ TIÊU Items | ĐƠN VỊ TÍNH Unit | GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit | KẾT QUẢ Results | | | PHƯƠNG PHÁP Method |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Mẫu 1 | Mẫu 2 | Mẫu 3 | |
| 13 | Coliform tổng số / *Total Coliform* (*) | CFU/100ml | <3 | <1 | <1 | <1 | TCVN 6187-1:2019 |
| 14 | E.coli (*) | CFU/100ml | <1 | <1 | <1 | <1 | TCVN 6187-1:2019 |

*Ghi chú:* - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

*Nhận xét*
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

**TRƯỞNG LAB**

**Lê Thị Tố Loan**

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**Hà Ngọc Quế**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
**PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT**
**LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL**
**TECHNICAL DEPARTMENT**
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
## *ANALYSIS REPORT*

**Số /*No:*** ***24N051***

**1. Khách hàng / *Customer:*** **Nhà máy nước Đà Lạt**
**2. Địa chỉ / *Address:*** Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
**3. Loại mẫu / *Type of sample:*** Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 03
**5. Tên mẫu / *Sample name:*** Mẫu 1: Mẫu nước bể Calipso
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Calipso
Tên hộ: Nhà nghỉ ST Đồng Tâm
Địa chỉ: 12A Đồng Tâm
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Calipso
Tên hộ: Uốn tóc thời trang My
Địa chỉ: 25B Nguyễn Trung Trực
**6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:*** 17/09/2024
**7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:*** 24/09/2024
**8. Lưu mẫu / *Storage*** ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
**9. Kết quả / *Results*:**

| STT No | TÊN CHỈ TIÊU Items | ĐƠN VỊ TÍNH Unit | GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit | KẾT QUẢ Results | | | PHƯƠNG PHÁP Method |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Mẫu 1 | Mẫu 2 | Mẫu 3 | |
| 1 | Màu sắc / *Color* | (TCU) | 15 | 7 | 0 | 3 | Ref.SMEWW 24th 2120C |
| 2 | Mùi vị / *Odor and taste* | - | Không | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 3 | Độ đục / *Turbidity* (*) | NTU | 2 | 0.49 | 0.59 | 1.25 | HDPP.09 |
| 4 | pH (*) | - | 6.0 - 8.5 | 7.07 | 7.11 | 7.00 | HDPP.01 |
| 5 | Độ cứng ( tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*) | mg/l | 300 | 15.50 | 14.40 | 15.50 | HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C |
| 6 | Hàm lượng Clorua / *( $Cl^-$ )* (*) | mg/l | 250 | 5.07 | 4.71 | 4.79 | HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 $Cl^-$.B |
| 7 | Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+}$ + $Fe^{3+}$) / *Total Iron* (*) | mg/l | 0.3 | 0.109 | 0.091 | < 0.05 | HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B |
| 8 | Hàm lượng Nitrat / *( $NO_3^-$-N)* (*) | mg/l | 2 | 0.542 | 0.501 | 0.554 | HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996 |
| 9 | Hàm lượng Nitrit / *( $NO_2^-$-N)* (*) | mg/l | 0.05 | < 0.003 | KPH (LOD = 0.001) | KPH (LOD = 0.001) | HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 $NO_2^-$.B |
| 10 | Hàm lượng Sulfat / *( $SO_4^{2-}$ )* (*) | mg/l | 250 | 8.95 | 9.05 | 10.25 | HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 $SO_4^{2-}$.E |
| 11 | Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*) | mg/l | 2 | 0.17 | 0.14 | 0.32 | HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996 |
| 12 | Clo dư / *Residual Clorine* | mg/l | 0.2 - 1.0 | 0.45 | 0.28 | 0.36 | Hach 8021 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
**PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT**
**LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL**
**TECHNICAL DEPARTMENT**
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

| STT No | TÊN CHỈ TIÊU Items | ĐƠN VỊ TÍNH Unit | GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit | KẾT QUẢ Results | | | PHƯƠNG PHÁP Method |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Mẫu 1 | Mẫu 2 | Mẫu 3 | |
| 13 | Coliform tổng số / *Total Coliform* (*) | CFU/100ml | <3 | <1 | <1 | <1 | TCVN 6187-1:2019 |
| 14 | E.coli (*) | CFU/100ml | <1 | <1 | <1 | <1 | TCVN 6187-1:2019 |

*Ghi chú:* - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

*Nhận xét*
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

**TRƯỞNG LAB**

**Lê Thị Tố Loan**

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**Hà Ngọc Quế**

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
**PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT**
**LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL**
**TECHNICAL DEPARTMENT**
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

# PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
## *ANALYSIS REPORT*

**Số /No:** *24N051*

**1. Khách hàng / *Customer:*** **Nhà máy nước Đà Lạt**
**2. Địa chỉ / *Address:*** Đường Ankoret - Huyện Lạc Dương
**3. Loại mẫu / *Type of sample:*** Nước ăn uống **4. Số mẫu:** 03
**5. Tên mẫu / *Sample name:*** Mẫu 1: Mẫu nước bể Dinh I
Mẫu 2: Mẫu nước giữa tuyến bể Dinh I
Tên hộ: Liên Đoàn Lao Động tỉnh Lâm Đồng
Địa chỉ: 59 Quang Trung - P9 - Đà Lạt
Mẫu 3: Mẫu nước cuối tuyến bể Dinh I
Tên hộ: Nhà thuốc Châu Anh
Địa chỉ: 6B Lữ Gia - P9 - Đà Lạt
**6. Ngày nhận mẫu / *Sample received date:*** 17/09/2024
**7. Ngày trả kết quả / *Result issued date:*** 24/09/2024
**8. Lưu mẫu / *Storage*** ☐ Có / *Yes* ☒ Không / *No*
**9. Kết quả / *Results* :**

| STT No | TÊN CHỈ TIÊU Items | ĐƠN VỊ TÍNH Unit | GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit | KẾT QUẢ Results | | | PHƯƠNG PHÁP Method |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Mẫu 1 | Mẫu 2 | Mẫu 3 | |
| 1 | Màu sắc / *Color* | (TCU) | 15 | 0 | 3 | 0 | Ref.SMEWW 24th 2120C |
| 2 | Mùi vị / *Odor and taste* | - | Không | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | Không có mùi, vị lạ | Cảm quan |
| 3 | Độ đục / *Turbidity* (*) | NTU | 2 | 0.14 | 0.50 | 0.27 | HDPP.09 |
| 4 | pH (*) | - | 6.0 - 8.5 | 6.98 | 7.23 | 7.21 | HDPP.01 |
| 5 | Độ cứng ( tính theo $CaCO_3$) / *Hardness* (*) | mg/l | 300 | 18.30 | 13.60 | 19.10 | HDPP.02 Ref.SMEWW 24th 2340C |
| 6 | Hàm lượng Clorua / ( $Cl^-$ ) (*) | mg/l | 250 | 7.64 | 5.36 | 5.36 | HDPP.03 Ref.SMEWW 24th 4500 $Cl^-$.B |
| 7 | Hàm lượng sắt tổng số ($Fe^{2+} + Fe^{3+}$) / *Total Iron* (*) | mg/l | 0.3 | KPH (LOD = 0.015 ) | < 0.05 | < 0.05 | HDPP.04 Ref.SMEWW 24th 3500-Fe.B |
| 8 | Hàm lượng Nitrat / ( $NO_3^-$-N) (*) | mg/l | 2 | 0.778 | 0.498 | 0.564 | HDPP.05 Ref. TCVN 6180:1996 |
| 9 | Hàm lượng Nitrit / ( $NO_2^-$-N) (*) | mg/l | 0.05 | < 0.003 | KPH (LOD = 0.001) | KPH (LOD = 0.001) | HDPP.06 Ref.SMEWW 24th 4500 $NO_2^-$.B |
| 10 | Hàm lượng Sulfat / ( $SO_4^{2-}$ ) (*) | mg/l | 250 | 13.03 | 6.55 | 10.47 | HDPP.07 Ref.SMEWW 24th 4500 $SO_4^{2-}$.E |
| 11 | Chỉ số Pecmanganat / *Pecmanganat* (*) | mg/l | 2 | 0.20 | 0.21 | 0.22 | HDPP.08 Ref.TCVN 6186:1996 |
| 12 | Clo dư / *Residual Clorine* | mg/l | 0.2 - 1.0 | 0.40 | 0.35 | 0.25 | Hach 8021 |

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC LÂM ĐỒNG
LAM DONG WATER SUPPLY & SEWERAGE JSC
**PHÒNG LAB HÓA LÝ VÀ SINH HỌC - PHÒNG KỸ THUẬT**
**LABORATORY OF PHYSICAL CHEMISTRY & BIOLOGICAL**
**TECHNICAL DEPARTMENT**
Địa chỉ: 50 Hùng Vương - Phường 9 - Đà Lạt - Lâm Đồng

AOSC
VLAT 1.0450
ISO/IEC 17025:2017

| STT No | TÊN CHỈ TIÊU Items | ĐƠN VỊ TÍNH Unit | GIỚI HẠN TỐI ĐA CHO PHÉP Maximum limit | KẾT QUẢ Results | | | PHƯƠNG PHÁP Method |
|---|---|---|---|---|---|---|---|
| | | | | Mẫu 1 | Mẫu 2 | Mẫu 3 | |
| 13 | Coliform tổng số / *Total Coliform* (*) | CFU/100ml | <3 | <1 | <1 | <1 | TCVN 6187-1:2019 |
| 14 | E.coli (*) | CFU/100ml | <1 | <1 | <1 | <1 | TCVN 6187-1:2019 |

*Ghi chú:* - KPH: Không phát hiện
- Kết quả phân tích chỉ có giá trị tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Chất lượng nước được đánh giá theo QCVN 01: 2018/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước ăn uống, theo thông tư số 41/2018/TT-BYT ngày 14/12/2018 của Bộ trưởng Bộ Y Tế và QCĐP 01:2023/LĐ - Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.
- (*) Chỉ tiêu được chứng nhận VLAT

*Nhận xét*
- Mẫu 1: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 2: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.
- Mẫu 3: có các chỉ tiêu đạt tiêu chuẩn tại thời điểm kiểm nghiệm.

**TRƯỞNG LAB**

**Lê Thị Tố Loan**

**PHÒNG KỸ THUẬT**

**Hà Ngọc Quế**